

## 日本語学習攻略法

### Phương pháp học tiếng Nhật

みなさんは 100 円ショップへ行きますか？ 100 円ショップでは何を買いますか？ 100 円ショップには日用品や食品だけでなく、勉強に役立つ商品も揃っています。ぜひ、文房具売り場も覗いてみてください。あなたの日本語力をアップさせる勉強グッズと出会えるかもしれません。

Các bạn đã ghé qua Cửa hàng 100 Yên bao giờ chưa nhỉ? Chúng ta có thể mua được những gì ở đó? Cửa hàng 100 Yên không chỉ bán những đồ dùng hàng ngày hay đồ ăn mà còn có cả những sản phẩm giúp ích cho việc học tập nữa. Các bạn hãy thử ghé qua gian hàng văn phòng phẩm nhé, có thể ở đó sẽ có những dụng cụ học tập giúp nâng cao năng lực tiếng Nhật của các bạn đó!

(注) 店舗によっては上記の商品を取り扱っていない場合もあります。

(Chú ý) Một số cửa hàng 100 Yên có thể không bán các sản phẩm nêu trên.

### 今月のテーマ

Chủ đề của tháng này

100 円ショップの便利グッズで日本語学習をしよう！

Cùng học tiếng Nhật bằng các dụng cụ tiện lợi từ cửa hàng 100 Yên.

### 赤シートと緑ペン & オレンジ色ペン

Tấm phim màu đỏ cùng với bút màu xanh lá cây và bút màu cam

赤シートは単語帳などについているため、持っている人も多いかもしれませんね。緑色のペンで塗った上にシートをかざせば文字が隠れ、オレンジ色のペンの上にかざせば文字が消えて見えなくなります。緑とオレンジの2色のペンがあれば、単語帳以外でも赤シートを活用できます。

Tấm phim màu đỏ đi kèm với những sản phẩm như sổ từ vựng nên chắc là nhiều bạn cũng có tấm phim này rồi nhỉ. Nếu chúng ta đặt tấm phim màu đỏ lên trên phần chữ được đánh dấu bằng bút màu xanh lá cây thì phần chữ sẽ bị ẩn đi, và nếu chúng ta đặt tấm phim lên trên phần chữ được viết bằng bút màu cam thì các chữ cái sẽ biến mất và không thể nhìn thấy nữa. Nếu các bạn có bút màu xanh lá cây và màu cam thì các bạn có thể sử dụng tấm phim màu đỏ cho cả những dụng cụ khác ngoài sổ từ vựng.

消せる蛍光ペン Bút dạ quang xóa được

語彙力や漢字力が高い人は、文法や読解の問題でわからなかった言葉をチェックし、覚えられまで復習しています。わからない言葉を「消せる蛍光ペン」でマークし、覚えられたらペンを消していきます。真っ白な状態に近づくとモチベーションも上がります。

Những người mà có vốn kiến thức về từ vựng và chữ Hán phong phú thì sẽ thường tìm lại những từ vựng mà họ không hiểu trong các câu hỏi về ngữ pháp và đọc hiểu rồi ôn tập lại cho đến khi nhớ được những từ vựng đó. Các bạn có thể đánh dấu những từ vựng ấy bằng “Bút dạ quang xóa được” và sẽ xóa phần đánh dấu đi sau khi đã nhớ được từ vựng đó. Khi mà phần ghi chú về những từ vựng ấy dần trở lại về màu trắng tinh thì khi đó động lực học tập của các bạn cũng sẽ tăng lên.

耐水単語カード Thẻ từ vựng chống nước

JLPT でN3やN2に合格した人の共通点として「いつでも、どこでも勉強する」ということが挙げられます。耐水の単語カードなら、汗で濡れてしまっても問題なし！肌身離さず携帯して勉強量を増やしましょう。

Điểm chung giữa những người đã thi đỗ JLPT N3, N2...đó là họ “học mọi lúc, mọi nơi”. Mà với thẻ từ vựng chống nước, dù có bị ướt mồ hôi đi chăng nữa thì cũng không sao cả! Các bạn hãy mang nó theo mình và tăng thời lượng học tập của mình lên nhé.

日本語能力試験合格のヒケツ!

FIFI FITRIANI さん

HARFIANI HAMDANI さん

IRMAWATI さん

皆さん、こんにちは。私たちは 2022 年 5 月に来日してから約 1 年 3 ヶ月、日本で働いています。私たちの仕事ではコミュニケーションが非常に必要なものですから、円滑に仕事ができるように一生懸命勉強し、2023 年 7 月の JLPT N3 に合格できました。

Xin chào mọi người. Chúng tôi đã đến Nhật được khoảng 1 năm 3 tháng kể từ tháng 5 năm 2022 và hiện chúng tôi đang làm việc tại Nhật Bản. Công việc của chúng tôi đòi hỏi nhiều về kỹ năng giao tiếp, vì vậy để có thể hoàn thành tốt công việc, chúng tôi đã cố gắng hết sức để học tiếng Nhật và đã đỗ JLPT N3 vào tháng 7 năm 2023.

【学習方法】 Phương pháp học tập

文法の勉強に使っているのは「日本語総まとめN3」という本です。

Giáo trình chúng tôi sử dụng để học ngữ pháp là cuốn “日本語総まとめN3”.

文法を覚えるコツは、一つの文法に対して一つの例文を覚えることです。意味と使い方をセットで理解するのがポイントです。

Bí kíp để có thể nhớ được ngữ pháp đó là nhớ từng câu ví dụ đi kèm với từng mẫu câu. Điều quan trọng là phải hiểu được ý nghĩa đi cùng với cách dùng của mẫu ngữ pháp đó.

語彙を勉強するときは、その語彙に関連する漢字も勉強します。そして、分からない漢字や語彙があったら、日本人の同僚に質問します。沢山の単語を覚えるために、夜寝る前に1時間かけて1章分の単語を覚えて、朝起きてからもう一度覚える時間を作るということを毎日しています。

Khi học từ vựng, chúng tôi cũng học cả những chữ Hán liên quan đến từ vựng đó. Và nếu xuất hiện chữ Hán hay từ vựng mà bản thân không hiểu, chúng tôi sẽ đi hỏi đồng nghiệp người Nhật. Để có thể nhớ được nhiều từ vựng, hàng tối trước khi đi ngủ, chúng tôi dành 1 tiếng để học 1 chương từ vựng, và sau khi ngủ dậy vào buổi sáng thì chúng tôi sẽ dành thời gian để ghi nhớ những từ vựng ấy một lần nữa.

聴解と読解に関しては「Easy Japanese」というアプリを使っています。このアプリには、読解練習に使いやすい日本語ニュースと、聴解力を鍛えるための動画ニュースがあります。

Với đọc hiểu và nghe hiểu thì chúng tôi sử dụng ứng dụng có tên là “Easy Japanese”. Ứng dụng này có những tin tức tiếng Nhật có thể dễ dàng sử dụng để

rèn luyện kỹ năng đọc hiểu cùng với đó là những tin tức dưới dạng video mà chúng tôi dùng để nâng cao khả năng nghe hiểu.

フラッシュカードに学んだ文法や単語を書いて持ち運ぶことで、いつでもどこでも簡単に勉強できますので、これもお勧めです。

Chúng tôi khuyên bạn nên dùng cả flashcards nữa. Vì khi chúng ta ghi những mẫu ngữ pháp hay từ vựng đã học vào flashcards và mang theo bên mình, chúng ta có thể dễ dàng học tập mọi lúc mọi nơi.

試験に合格したときはとても嬉しくて感動しました。努力すればするほど、達成したときに得られる喜びも大きくなると感じています。

Khi đỗ được kì thi, tôi đã rất vui mừng và xúc động. Tôi cảm thấy rằng càng nỗ lực thì niềm vui nhận lại khi đạt được sẽ càng lớn.

また、試験前からサポートして下さった指導員の皆様にも心より感謝申し上げます。

勉強会を設けて直接教えていただいたおかげで、無事合格にたどり着きました。

Chúng tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn chân thành tới tất cả các thầy cô đã hỗ trợ chúng tôi trước kỳ thi.

Nhờ những buổi học và sự giảng dạy trực tiếp từ thầy cô mà chúng tôi đã có thể vượt qua kỳ thi một cách thành công.

**【日本の生活と仕事について】**Về cuộc sống và công việc tại Nhật Bản

日本人の素晴らしいビジネスマナーが私のモチベーションであり、常により良く働こうと思えるきっかけになります。看護師さんの対応が早くて丁寧で、患者さん一人一人のニーズを細かく考えて、安心・安全を常に意識する姿勢は、帰国した後も活かしたいと思います。

Các quy tắc ứng xử tuyệt vời của người Nhật là động lực truyền cảm hứng cho chúng tôi để hoàn thành công việc tốt hơn. Cách xử lý nhanh chóng và lịch sự của các y tá, phong thái làm việc tận tâm, quan tâm đến nhu cầu của từng bệnh nhân và luôn ý thức về sự an toàn, an tâm chính là những điều mà chúng tôi muốn tiếp tục phát huy ngay cả sau khi về nước.

**【メッセージ】**Thông điệp

学習方法は人それぞれ異なりますが、重要なのは、日本に来る最初の目的に沿って学び続けることです。あなたの成功はあなたの責任であり、あなたの失敗はあなたの

責任であることを忘れず、成長するために仕事と学習に対する熱意を持ち続けましょう。

Phương pháp học tập của mỗi người là khác nhau, tuy nhiên điều quan trọng là các bạn phải tiếp tục học tập để phục vụ cho mục đích ban đầu khi đến Nhật của mình. Hãy nhớ rằng dù là thành công thay thất bại thì đó đều là thành quả của bạn, hãy tiếp tục giữ vững nhiệt huyết trong công việc và học tập để phát triển hơn trong tương lai.

熱意は大事、熱意は必要、熱意は重要、なぜなら熱意は努力の友だからです！

Nhiệt tình là yếu tố quan trọng nhất, bởi nhiệt tình sẽ luôn đi đôi với sự nỗ lực!問題

Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級( Sơ cấp) ★★ 中級( Trung cấp) ★★★ 上級( Cao cấp)

問題1

\_\_\_\_\_ のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: 名前を呼ばれたら、返事をして立ってください。

- |         |         |        |         |         |
|---------|---------|--------|---------|---------|
| (1) 名前  | 1. なまえ  | 2. しめい | 3. なまえい | 4. なざし  |
| (2) 呼ばれ | 1. さけばれ | 2. こばれ | 3. よばれ  | 4. はこばれ |
| (3) 返事  | 1. かえじ  | 2. へんじ | 3. かえごと | 4. へんごと |
| (4) 立って | 1. まって  | 2. さって | 3. やって  | 4. たって  |

★ 問2: 日本の工業について調べて、来週 発表してください。

- |         |          |          |          |          |
|---------|----------|----------|----------|----------|
| (5) 工業  | 1. さんぎょう | 2. のうぎょう | 3. こうぎょう | 4. ざんぎょう |
| (6) 調べて | 1. しらべて  | 2. ちょうべて | 3. まなべて  | 4. とべて   |
| (7) 来週  | 1. じしゅう  | 2. こんしゅう | 3. さいしゅう | 4. らいしゅう |

(8)発表 1.はつびょう 2.はっぴょう 3.はつびょう 4.はっぴょう

★★ 問3: 定規で設計の図面をかくのは、集中力がないとできない。

(9)定規 1.ていき 2.じょうけい 3.ていい 4.じょうぎ

(10)設計 1.かいけい 2.ごうけい 3.せっけい 4.そうけい

(11)図面 1.ずが 2.ずめん 3.ずこう 4.ずけい

(12)集中力 1.しゅうちゅうりよく 2.しゅうながりよく  
3.しゅうちゅうちから 4.しゅうながちから

★★ 問4: 封筒についている染みのせいで、差出人の名前が不明だ。

(13)封筒 1.ふう 2.ふうとう 3.ふうさ 4.ふういん

(14)染み 1.よごれみ 2.せんみ 3.じみ 4.しみ

(15)差出人 1.さしだしにん 2.さしだしびと 3.さでるにん 4.さでるびと

(16)不明 1.ふしん 2.ふそく 3.ふめい 4.ふかい

★★★ 問5: 試用期間を経て 採用されるにあたり、雇用契約を結んだ。

(17)試用期間 1.しょうきげん 2.とようきげん 3.しょうきかん 4.とようきかん

(18)経て 1.さて 2.へて 3.もって 4.とおって

(19)採用 1.さいよう 2.さんよう 3.ほんよう 4.ほうよう

(20)雇用契約 1.げんようけいやく 2.じつようけいやく  
3.さようけいやく 4.こようけいやく

## 問題2

\_\_\_\_\_のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1: えきのまえにあるほんやでじしょをかいました。

- (21)えきのまえ 1.馬の元 2.駅の前 3.馬の中 4.駅の後  
 (22)ほんや 1.本部 2.本店 3.本商 4.本屋  
 (23)じしょ 1.事典 2.辞典 3.辞書 4.事象  
 (24)かいました 1.買いました 2.代いました 3.購いました 4.飼いました

★ 問2:しゅうまつはあそびに行く人が多いですから、どうろがこんでいます。

- (25)しゅうまつ 1.周末 2.回末 3.終末 4.週末  
 (26)あそび 1.遊び 2.樂び 3.興び 4.好び  
 (27)どうろ 1.経路 2.道路 3.途道 4.坂道  
 (28)こんで 1.多んで 2.入んで 3.混んで 4.生んで

★★ 問3:ひじょうのさいはかいだんをごしようください。

- (29)ひじょう 1.通常 2.無常 3.非常 4.不常  
 (30)さい 1.時 2.際 3.催 4.祭  
 (31)かいだん 1.階段 2.各段 3.段々 4.手段  
 (32)ごしよう 1.ご作用 2.ご利用 3.ご活用 4.ご使用

★★ 問4:もうしこみはしよていのようしでおねがいします。

- (33)もうしこみ 1.申し込み 2.申し出み 3.申し入み 4.申し合み  
 (34)しよてい 1.所体 2.書式 3.所定 4.書写  
 (35)ようし 1.要所 2.用書 3.要旨 4.用紙  
 (36)おねがい 1.お頼い 2.お願い 3.お依い 4.お祈い

★★★ 問5:医者になって、なんびょうのかんじゃをきゅうさいしようと心にちかった。

- (37)なんびょう 1.苦病 2.困病 3.難病 4.重病  
 (38)かんじゃ 1.患者 2.看者 3.病者 4.寮者

- (39)きゅうさい    1.休載    2.救済    3.旧債    4.級斉
- (40)ちかった    1.祈った    2.宣った    3.願った    4.誓った

### 問題3

\_\_\_\_\_に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

- ★ (41)あぶないから、ポケットから手を\_\_\_\_\_歩きましょう。
- 1.いれて    2.だして    3.はいて    4.でて
- ★ (42)お店は10時からです。もう\_\_\_\_\_おまちください。
- 1.そろそろ    2.さっき    3.しばらく    4.まだ
- ★★ (43)あの人はやっと\_\_\_\_\_になって勉強し始めた。
- 1.根気    2.本気    3.天気    4.精気
- ★★ (44)天ぷらを作っていたら、油が\_\_\_\_\_やけどをしてしまった。
- 1.こぼれて    2.ちって    3.ういて    4.はねて
- ★★★ (45)仕事について質問されたが、よくわからなかったので\_\_\_\_\_に答えた。
- 1.あやふや    2.はっきり    3.何気なく    4.詳しく

### 問題4

\_\_\_\_\_に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

- ★ (46)このマンガはちょっと気持ち悪いです。
- 1.あまり人気がありません    2.あまりおもしろくないです
- 3.見るといやな気持ちになります    4.見てもよくわかりません
- ★ (47)タバコをやめるのは無理です。



- 1.タバコをすってはいけません
- 2.タバコをすうのはいけません
- 3.タバコをやめることはむずかしくありません
- 4.タバコをやめることはできません

★★ (48)最近 彼女の様子がおかしい。

- 1.彼女の様子はおもしろい
- 2.彼女の様子は笑ってしまう
- 3.彼女の様子は変だ
- 4.彼女の様子はまじめだ

★★ (49)彼は何をやらせても、そそっかしくて失敗ばかりする。

- 1.注意が足りなくて、いつも失敗する
- 2.注意しているようだが、失敗の方が多い
- 3.やる気がなくて、失敗してしまう
- 4.ずうずうしくて、失敗することが多い

★★★ (50)今日 姉は朝から何だかそわそわしている。

- 1.姉は今朝から理由なく、落ち着いている
- 2.姉は今朝からなぜかわからないが、落ち着きがない
- 3.姉は今朝から理由なく、自信を持っている
- 4.姉は今朝からなぜかわからないが、自信がない様子だ

#### 問題5

次の文の \_\_\_\_\_ に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (51)パクさんは4か国語 \_\_\_\_\_ 話せます。

- 1.は
- 2.も
- 3.しか
- 4.に

- ★ (52) 私はいつも寝る前に勉強して\_\_\_\_\_。
1. います      2. あります      3. おきます      4. しまいます
- ★★ (53) この商品は消費者からのアイデア \_\_\_\_\_ 開発された。
1. を通して      2. をもとにして      3. に反して      4. にしたがって
- ★★ (54) そのお年寄り は家族の \_\_\_\_\_ 電話をかけてきた人にお金をとられてしまった。
1. ままに      2. ように      3. ふりをして      4. ことにして
- ★★★ (55) 手伝いもしない人が文句ばかり言う\_\_\_\_\_。
1. よりほかない      2. というものだ      3. わけじゃない      4. ものじゃない

#### 問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

- ★ (56) はじめて父 \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ をさせてくれた。
1. 車      2. が      3. 運転      4. の
- ★ (57) A: ちょっと郵便局に行ってくる。  
B: あ、そう。出かける \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ ?
1. なら      2. 牛乳を買ってきて      3. 帰りに      4. くれない
- ★★ (58) 今月はとても忙しくて、食事する時間 \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ ほどだった。
1. 日も      2. ある      3. さえ      4. ない
- ★★ (59) 入会をご希望の方は \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ 受付にご提出ください。
1. 申込書に      2. うえ      3. ご記入の      4. 連絡先を
- ★★★ (60) この難題を解決できる \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ いなかった。

1.一人            2.として            3.者は            4.だれ

解答・解説 Giải thích – Trả lời

ベトナム語が併記されていない選択肢の語は意味をなしません。

Lựa chọn không được ghi ra tiếng Việt không có ý nghĩa

問題1.解答

Câu 1 Đáp án

(1) 1 (2) 3 (3) 2 (4) 4 (5) 3 (6) 1 (7) 4 (8) 2 (9) 4 (10) 3

(11) 2 (12) 1 (13) 2 (14) 4 (15) 1 (16) 3 (17) 3 (18) 2 (19) 1 (20) 4

解説 Giải thích

問1: 名前を呼ばれたら、返事をして立ってください。【Khi được gọi tên thì hãy trả lời và đứng lên nhé.】

問2: 日本の工業について調べて、来週 発表してください。

【Hãy tìm hiểu về công nghiệp Nhật Bản và tuần sau phát biểu nhé.】

問3: 定規で設計の図面をかくのは、集中力がないとできない。

【Để vẽ bản thiết kế bằng thước nếu không có khả năng tập trung thì không làm được.】

問4: 封筒についている染みのせいで、差出人の名前が不明だ。

【Do vết ố trên phong bì mà tên người gửi không rõ.】

問5: 試用期間を経て 採用されるにあたり、雇用契約を結んだ。

【Sau thời gian thử việc sẽ được tuyển dụng và ký hợp đồng lao động.】

## 問題2.解答

Câu 2 Đáp án

(21)2 (22)4 (23)3 (24)1 (25)4 (26)1 (27)2 (28)3 (29)3 (30)2  
 (31)1 (32)4 (33)1 (34)3 (35)4 (36)2 (37)3 (38)1 (39)2 (40)4

解説 Giải thích

問1: 駅の前にある本屋で辞書を買いました。【Tôi mua từ điển ở hiệu sách trước ga.】

問2: 週末は遊びに行く人が多いですから、道路が混んでいます。

【Do nhiều người đi chơi cuối tuần nên đường đông.】

問3: 非常の際は階段をご使用ください。【Trong trường hợp khẩn thì hãy dùng thang bộ.】

問4: 申し込みは所定の用紙でお願いします。【Đề nghị dùng phiếu đăng ký theo mẫu đã quy định ạ.】

問5: 医者になって、難病の患者を救済しようと心に誓った。

【Tôi đã hứa với lòng mình sẽ trở thành bác sỹ để cứu bệnh nhân hiểm nghèo.】

## 問題3.解答

Câu 3 Đáp án

(41)2 (42)3 (43)2 (44)4 (45)1

解説 Giải thích

(41)あぶないから、ポケットから手をだして歩きましょう。

【Nguy hiểm nên đưa tay ra ngoài túi để đi bộ nhé.】

1.いれて 【cho vào】 2.だして 【đưa ra】

3.はいつて 【đi vào】 4.でて 【đi ra】

(42)お店は10時からです。もうしばらくおまちください。

【Cửa hàng 10 giờ mới mở cửa. Hãy đợi một chút nhé.】

1.そろそろ 【sắp】 2.さっき 【vừa rồi】

3.しばらく 【một chút nữa】 4.まだ 【chưa】

(43)あの人はやっと本気になって勉強し始めた。

【Người đó mãi rồi cuối cùng cũng bắt đầu học nghiêm túc.】

1.根気 【kiên nhẫn, kiên trì】 2.本気 【thật sự, quyết tâm】

3.天気 【Thời tiết】 4.精気 【Tinh khí, năng lượng】

(44)天ぷらを作っていたら、油がはねてやけどをしました。

【Khi tôi chiên tempura thì dầu bắn ra làm tôi bị bỏng.】

1.こぼれて 【tràn】 2.ちって 【rơi】

3.ういて 【nổi】 4.はねて 【bắn ra】

(45)仕事について質問されたが、よくわからなかったのであやふやに答えた。

【Được hỏi về công việc nhưng tôi không hiểu mấy và trả lời mập mờ.】

1.あやふや 【mập mờ, lập lờ】 2.はっきり 【rõ ràng】

3.何気なく 【tình cờ, bất chợt】 4.詳しく 【chi tiết】

#### 問題4.解答

#### Câu 4 Đáp án

(46)3(47)4(48)3(49)1(50)2

解説 Giải thích

(46)このマンガはちょっと気持ち悪いです。【Chuyện manga này hơi kỳ quặc khó chịu.】

- 1.あまり人気がありません 【không có nhiều người ưa thích】
- 2.あまりおもしろくないです 【không hay gì mấy】
- 3.見るといやな気持ちになります 【khi nhìn vào thì thấy tâm trạng khó chịu】
- 4.見てもよくわかりません 【nhìn cũng không hiểu gì】

(47)タバコをやめるのは無理です。【Tôi không thể bỏ thuốc lá được.】

- 1.タバコをすってはいけません 【không được hút thuốc lá】
- 2.タバコをすうのはいけません 【việc hút thuốc là không được】
- 3.タバコをやめることはむずかしくありません 【bỏ thuốc lá không khó】
- 4.タバコをやめることはできません 【không thể bỏ thuốc lá được】

(48)最近 彼女の様子がおかしい。【Gần đây dáng vẻ cô ấy lạ lùng.】

- 1.彼女の様子はおもしろい 【Dáng vẻ cô ấy buồn cười】
- 2.彼女の様子は笑ってしまう 【Dáng vẻ cô ấy làm người ta phát cười】
- 3.彼女の様子は変だ 【Dáng vẻ cô ấy kỳ lạ】
- 4.彼女の様子はまじめだ 【Dáng vẻ cô ấy chăm chỉ】

(49)彼は何をやらせても、そそっかしくて失敗ばかりする。

【Để anh ấy làm gì cũng đều làm hơi hợt toàn thất bại.】

- 1.注意が足りなくて、いつも失敗する 【thiếu chú ý, luôn thất bại】
- 2.注意しているようだが、失敗の方が多い 【có vẻ như chú ý nhưng thất bại nhiều hơn】
- 3.やる気がなくて、失敗してしまう 【thiếu hứng thú nên thất bại】

4. ずうずうしくて、失敗することが多い 【thô lỗ và nhiều việc thất bại】

(50) 今日姉は朝から何だかそわそわしている。【Hôm nay chị tôi từ sáng cứ có điều gì lo lắng hồi hộp.】

1. 姉は今朝から理由なく、落ち着いている

【Chị tôi từ sáng không có lý do gì rất bình tĩnh】

2. 姉は今朝からなぜかわからないが、落ち着きがない

【Chị tôi từ sáng không hiểu sao cứ không bình tĩnh được.】

3. 姉は今朝から理由なく、自信を持っている

【Chị tôi từ sáng tới giờ không có lý do gì, rất tự tin】

4. 姉は今朝からなぜかわからないが、自信がない様子だ

【Chị tôi từ sáng không hiểu sao có vẻ mất tự tin.】

問題5.解答

Câu 5 Đáp án

(51)2 (52)1 (53)2 (54)3 (55)4

解説 Giải thích

(51) パクさんは4か国語も話せます。【Park san có thể nói được 4 thứ tiếng.】

「4か国語が話せる」のはすごいですね。「4つの国の言葉」は量が多いですから、「数量が多い」ことを表す「も」を使います。数量が多いことを話し手が驚きの気持ちを持って言っています。

【Việc nói được 4 thứ tiếng là rất giỏi nhỉ. “Từ ngữ của 4 nước” là số lượng nhiều, do đó thể hiện “việc nhiều” ta dùng 「も」. Ta nói với tâm trạng ngạc nhiên về số lượng nhiều đó.】

(52) 私はいつも寝る前に勉強しています。【Tôi luôn học trước khi đi ngủ.】

「私」は「寝る前に」「勉強します」—これは「いつも」ですから、習慣です。“習慣でしていることを言い表す”のは「～(し)ている」です。

【Tôi thường trước khi ngủ thì học, nên đó là thói quen. Khi dùng chỉ thói quen ta dùng 「～(し)ている」.】

(53)この商品は消費者からのアイデアをもとにして開発された。

【Sản phẩm này được sản xuất ra dựa vào ý tưởng của người tiêu dùng.】

「この商品の開発」は「消費者からのアイデア」を材料にしたのですから、“～を材料にして～する”という意味の文法「～をもとにして」を選びます。

【Việc sản xuất, khai thác sản phẩm này từ ý tưởng người tiêu dùng cho nên cấu trúc 「～をもとにして」 được chọn để chỉ nội dung “～を材料にして～する” lấy làm nguyên liệu cho việc làm gì.】

(54)そのお年寄り家族のふりをして電話をかけてきた人にお金をとられてしまった。

【Người cao tuổi kia bị người giả là người trong gia đình gọi điện tới lừa mất tiền.】

「そのお年寄り」は「お金をとられてしまった」と書いてあります。「お金をとった人」はだれでしょう？家族ですか？いいえ、違いますよね。「家族のように話したりして、家族のように見せる人」つまり「家族に見えるように振る舞う人」です。「ふりをする」は“～ように振る舞う、～ように見せる”という意味の文法ですから、これを選びます。

【Câu được viết là “người già đó” “bị lừa mất tiền”. Tiền bị ai lấy mất ạ? Có phải người trong gia đình không? Không phải đúng không ạ. Người mà nói chuyện như người trong gia đình, hay là người muốn thể hiện như là người trong gia đình tức là “giả và là người trong gia đình”. 「ふりをする」 nghĩa là “hành xử như ~, làm như ~, nên ta chọn đáp án này.】

(55)手伝いもしない人が文句ばかり言うものじゃない。

【Người không giúp gì thì không nên lúc nào cũng than phiền.】

「手伝いをしない人」が「文句を言う」のはどうですか？いいことですか？よくないことですか？よくないことですよね。もしそんな人がいたら、「そんなことはしない方がいい」とアドバイスしたくなりますよね。“一般的なことを言って、相手にアドバイスする”意味の文法は「～ものじゃない」です。



【VỚI “người không giúp” thì “than phiền” sẽ như thế nào ạ? Có phải là việc tốt không? Không hề tốt đúng không ạ? Người như vậy thì không tốt. Vậy với người này ta sẽ muốn khuyên “không nên làm vậy” nhỉ. Cấu trúc câu 「～ものじゃない」là “nói việc thông thường và khuyên đối phương”.]

## 問題6.解答

### Câu 6 Đáp án

(56)4 (57)2 (58)1 (59)3 (60)1

### 解説 Giải thích

(56)はじめて父が車の運転をさせてくれた。【Lần đầu cha cho tôi lái xe.】

(57)A:ちょっと郵便局に行ってくる。

B:あ、そう。出かけるなら帰りに牛乳を買ってきてくれない？

【A: Tôi đi bưu điện chút nhé.

B: Thế à, vậy đi ra ngoài thì khi về mua hộ chai sữa nhé.】

(58)今月はとても忙しくて、食事する時間さえない日もあるほどだった。

【Tháng này rất bận rộn nên có ngày ngay cả thời gian ăn cũng không có được.】

(59)入会をご希望の方は申込書に連絡先をご記入のうえ受付にご提出ください。

【Người có nguyện vọng ra nhập hội hãy nộp phiếu đăng ký ghi địa chỉ liên lạc tại quầy lễ tân nhé.】

(60)この難題を解決できる者はだれ一人としていなかった。

【Không có lấy 1 người nào có thể giải quyết được vấn đề khó này.】